CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

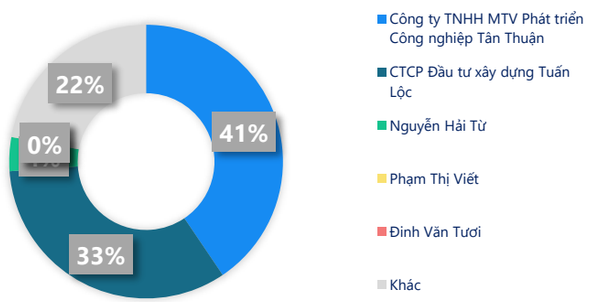
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

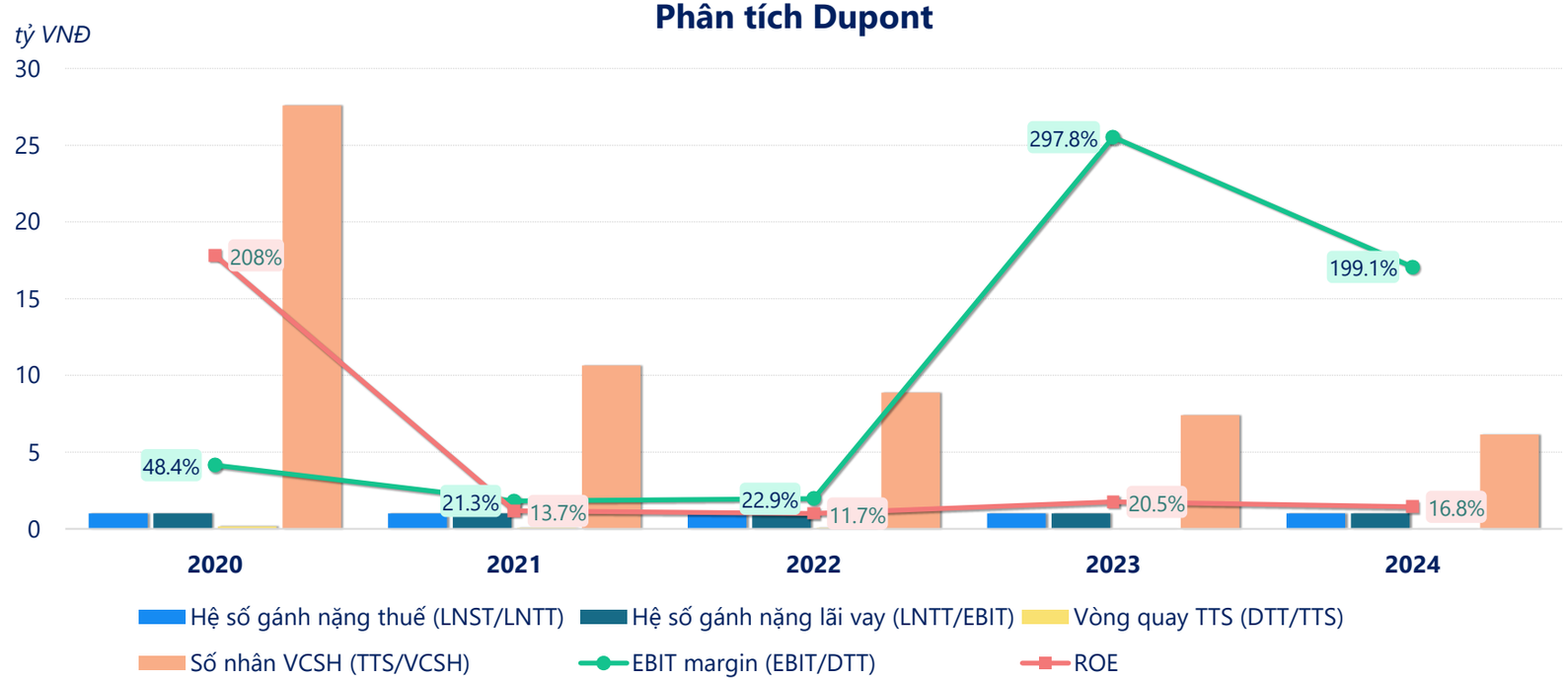
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,000 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,092
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.22)
EPS	1,010
P/E	18.0

	YTD	1T	3T	6T
HPI	40.0%	22.1%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

33.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.5| 46.7%

LN sau thuế

2024

66.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.30| -1.9%

ROE

2024

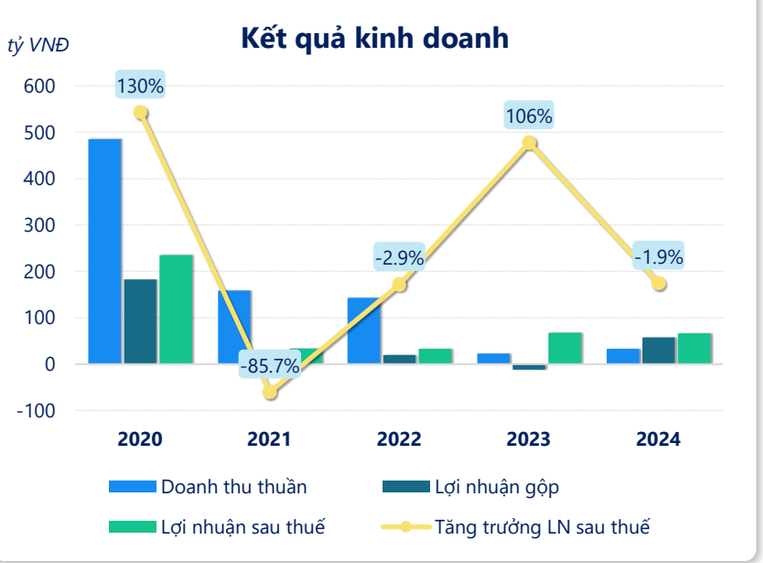
16.8%

+/- YoY: ▼ 3.8%

ROA

2024

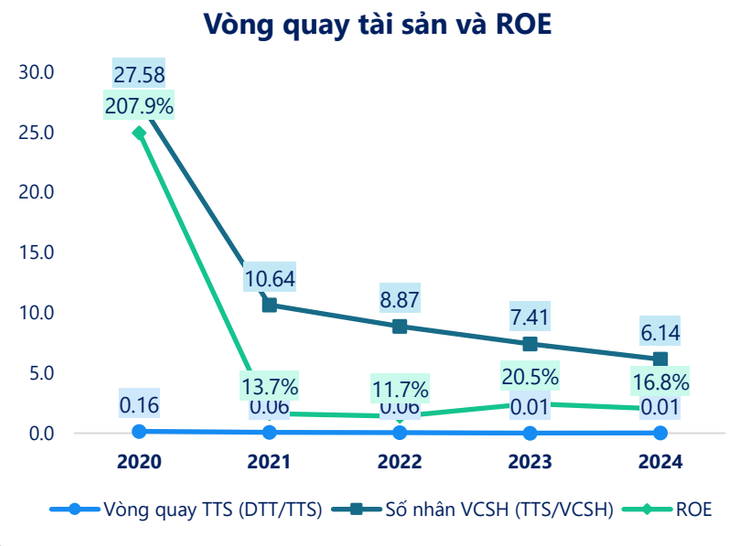
2.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **199%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

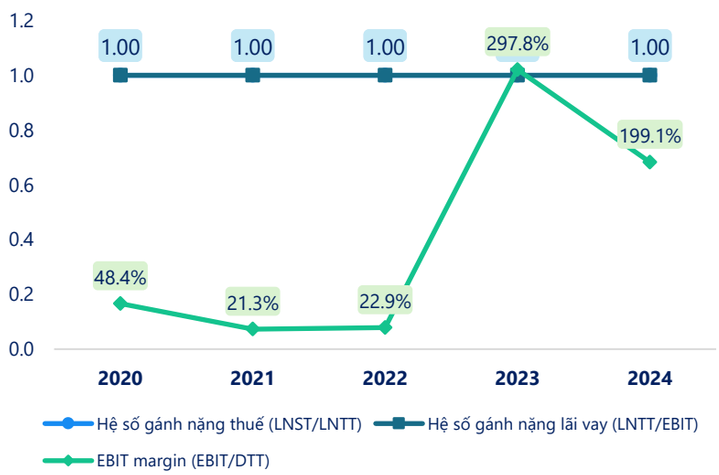
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **HPI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 46.7%** đạt **33.24** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **66.20** tỷ đồng **giảm 1.87%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

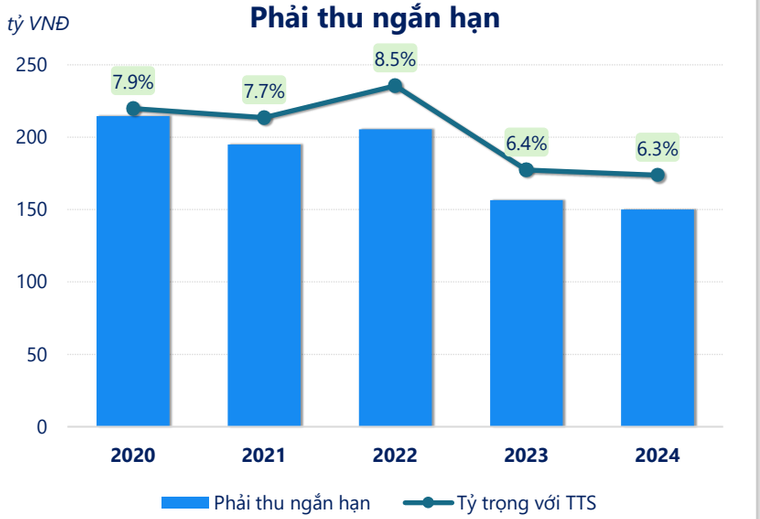


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.01**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

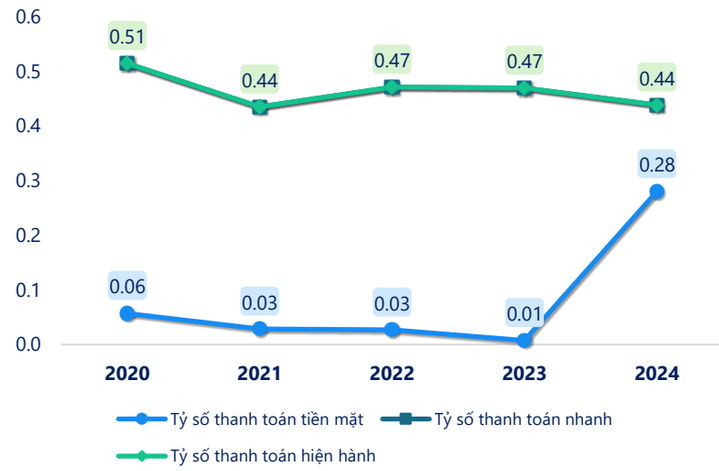
Phải thu ngắn hạn



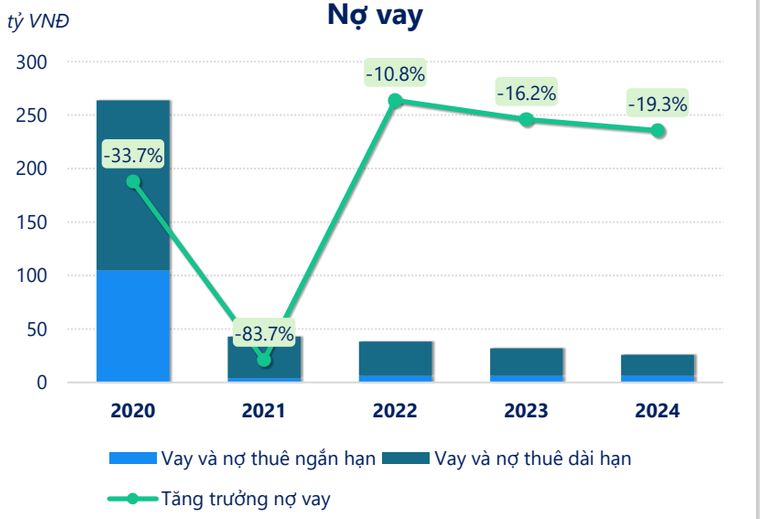
Hàng tồn kho



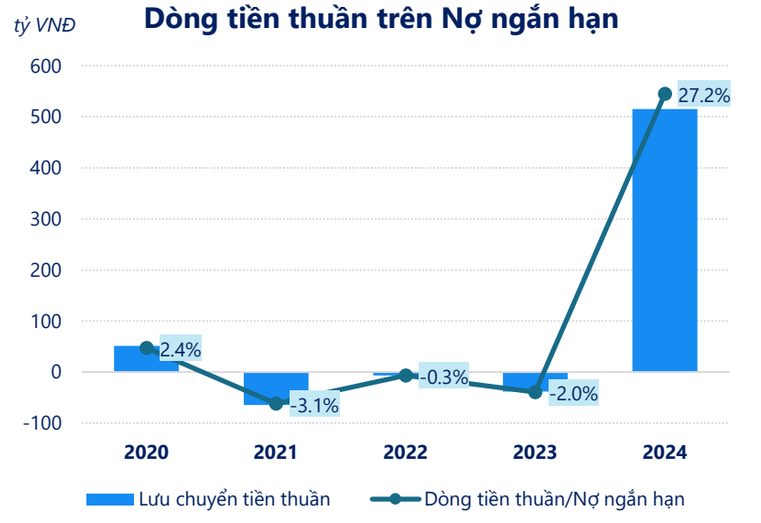
Chỉ số thanh khoản



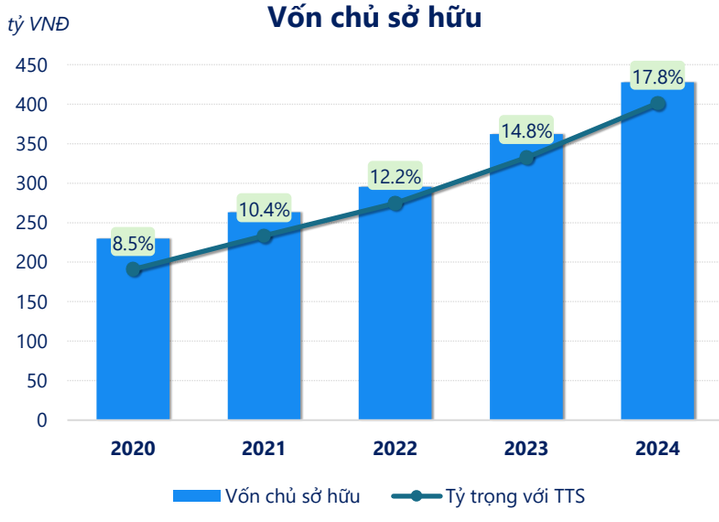
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,392**	**2,450**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	832	914	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	10.1	14.5	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	620	698	-11.2%
Phải thu ngắn hạn	152	156	-2.5%
Hàng tồn kho	0.23	0.27	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	44.8	10.0%
Tài sản dài hạn	**1,560**	**1,537**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.9	25.9	7.9%
Bất động sản đầu tư	117	154	-23.8%
Tài sản dở dang	1,351	1,293	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.9	64.0	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.31**	**0.32**	**-3.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,970	2,088	-5.7%
Nợ ngắn hạn	**1,889**	**1,946**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.64	6.19	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.33	2.10	106%
Nợ dài hạn	81.2	142	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.2	25.8	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**485**	**158**	**143**	**22.7**	**33.2**
Giá vốn hàng bán	302	136	123	34.6	-24.5
Lợi nhuận gộp	**182**	**22.3**	**19.9**	**-12.0**	**57.8**
Doanh thu HĐTC	84.1	43.6	42.2	111	32.6
Chi phí TC	-4.18	0.56	-4.03	-0.03	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.70	4.37	4.09	2.95	3.09
Chi phí QLDN	33.9	29.6	31.7	30.6	25.0
LN thuần từ HĐKD	**232**	**31.4**	**30.3**	**65.2**	**62.3**
Lợi nhuận khác	2.56	2.28	2.38	2.26	3.86
LN trước thuế	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**
Lợi nhuận sau thuế	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	119	-19.5	22.0	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.0	36.9	17.5	-54.1	627
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-221	-4.64	-6.19	-6.19
Tiền đầu kỳ	72.4	124	59.4	52.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**51.5**	**-64.6**	**-6.64**	**-38.3**	**515**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	124	59.4	52.8	14.5	530